

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TRUNG HẠN, DÀI HẠN

Số:/HD

Số đăng ký tại NH:/.....

- Căn cứ luật dân sự ngày 14/06/2005;
 - Căn cứ Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Ngân hàng Nhà nước;
 - Căn cứ giấy đề nghị vay vốn ngày
- Hôm nay, ngày tháng.... năm..... Tại:

Chúng tôi gồm có:

- 1- Bên cho vay:** Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Sơn tây
(sau đây gọi là Ngân hàng).

Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:.....
Do ông (bà): Chức vụ: làm đại diện.

- 2- Bên vay:** (sau đây gọi là Bên vay)

Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:.....
Tài khoản tiền gửi VND số: Tại Ngân hàng
Tài khoản tiền gửi ngoại tệ số: Tại Ngân hàng
Do ông (bà): Chức vụ: làm đại diện, theo giấy uỷ quyền số ngày.../.../..... của

Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn với các điều khoản sau:

Điều 1. Số tiền vay

Ngân hàng cho Bên vay vay số tiền:.....
Bằng chữ.....

Điều 2. Mục đích sử dụng tiền vay

Tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án....., cụ thể:.....

Điều 3. Thời hạn vay

Thời hạn vay kể từ ngày nhận món vay đầu tiên làtháng.

Điều 4. Lãi suất

1. Lãi suất VND:..... Lãi suất nợ quá hạn VND:.....
2. Lãi suất Lãi suất nợ quá hạn là.....

Điều 5. Điều kiện rút vốn vay

1. Trước khi rút vốn vay, Bên vay phải:
 - Cung cấp cho Ngân hàng đầy đủ các hồ sơ, tài liệu pháp lý liên quan đến việc vay vốn;
 - Hoàn thành thủ tục về bảo đảm tiền vay nói tại Điều 11 của Hợp đồng này.
2. Lập bảng kê rút vốn theo mẫu của Ngân hàng và được Ngân hàng chấp nhận. Ngân hàng có thể chấp nhận một phần hoặc toàn bộ số tiền được rút theo Bảng kê rút vốn và số tiền Ngân hàng duyệt rút vốn là khoản nợ chính thức của lần rút vốn đó.
3. Thời hạn rút vốn:
 - Bên vay được rút vốn trong thời hạn.....tháng kể từ khi Hợp đồng được ký kết. Trường hợp Bên vay muốn kéo dài thời hạn rút vốn, phải thông báo bằng văn bản và được Ngân hàng chấp thuận.
 - Ngân hàng sẽ thu phí cam kết sử dụng vốn trong trường hợp Bên vay không rút hết tiền vay theo Hợp đồng này với mức phí **0%** trên số vốn không rút theo hợp đồng này.
4. Phương thức rút vốn:
 - 4.1- Đối với phần xây lắp: Bên vay được rút tiền vay để thực hiện đầu tư theo quy định.
 - 4.2- Đối với phần thiết bị: Bên vay được rút tiền theo tiến độ và điều kiện thanh toán đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp thiết bị.

4.3- Đối với chi phí khác: Bên vay được rút tiền theo tiến độ dự án và chi phí hợp lý để thực hiện dự án.

5- Việc thanh toán quốc tế khi nhập khẩu hàng hoá để thực hiện dự án được thực hiện tại Ngân hàng.

Điều 6. Trả nợ gốc

1- Lịch trả nợ:

Bên vay cam kết trả nợ gốc như sau:

Tháng, năm	Số tiền	Tháng, năm	Số tiền

Trong trường hợp tổng các khoản nợ chính thức của các lần rút vốn theo Hợp đồng này nhỏ hơn lịch trả nợ được xác định trên đây, thì sau khi kết thúc thời hạn rút vốn, Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản lịch trả nợ chính thức của hợp đồng này.

2- Do lý do khách quan Bên vay không trả đúng lịch trên, trước khi đến kỳ hạn trả nợ và trên cơ sở đề nghị của Bên vay, Ngân hàng có thể xem xét lại lịch trả nợ. Trường hợp có thay đổi Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Bên vay biết và Thông báo này có giá trị thay thế lịch trả nợ quy định tại Khoản 1 Điều này.

3- Phương thức trả nợ:

Khi bất cứ một khoản nợ nào đến hạn theo Hợp đồng này, Bên vay chủ động trả nợ cho Ngân hàng; nếu Bên vay không chủ động trả nợ thì Ngân hàng có quyền trích tài khoản tiền gửi của Bên vay để thu nợ.

Trường hợp Bên vay có tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng được lập Ủy nhiệm thu để thu nợ và thông báo cho Bên vay biết.

4. Bên vay có thể trả nợ trước hạn sau khi được Ngân hàng chấp thuận. Trong trường hợp này, Ngân hàng được quyền xem xét việc tính phí trả nợ trước hạn đối với Bên vay theo nguyên tắc không vượt quá số lãi phát sinh trong trường hợp trả nợ đúng hạn theo Hợp đồng này.

Điều 7. Trả lãi vay

1. Lãi được trả theo kỳ hạn

2. Lãi được tính từ ngày Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.

3. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế, nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) cho 30, hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) cho 360.

4. Phương thức trả lãi:

Đến ngày trả lãi, Bên vay chủ động trả lãi cho Ngân hàng; nếu đến hạn mà Bên vay không chủ động trả thì Ngân hàng có quyền trích tài khoản tiền gửi của Bên vay để thu lãi.

Trường hợp Bên vay có tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng được lập Ủy nhiệm thu để thu lãi và thông báo cho Bên vay biết.

Điều 8. Điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Khi có nguyên nhân khách quan không thanh toán được đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, Bên vay có thể đề nghị bằng văn bản Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ. Văn bản đề nghị của Bên vay phải gửi cho Ngân hàng trước ngày đến hạn.

2. Số nợ gốc, lãi tiền vay đến hạn Bên vay không trả được mà không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn hoặc thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn đã hết, thì Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ thực tế, kể cả phần dư nợ chưa đến hạn theo Hợp đồng này sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn, phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Sau khi Bên vay đã trả hết các khoản nợ gốc, nợ lãi của các kỳ hạn đã quá hạn và đến hạn phải trả theo lịch trả nợ xác định trước khi chuyển sang nợ quá hạn, thì Ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ dư nợ còn lại theo Hợp đồng này từ nợ quá hạn vào nợ trong hạn.

Điều 9. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Trong trường hợp Bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Ngân hàng quyết định thứ tự và tỷ lệ ưu tiên thanh toán nợ gốc và lãi phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng

1. Bên vay nhận nợ vay bằng Đồng Việt Nam thì trả nợ gốc, lãi bằng Đồng Việt Nam.
2. Bên vay nhận nợ bằng ngoại tệ nào thì trả nợ gốc, lãi bằng ngoại tệ đó. Bên vay chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng ngoại tệ theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của Nhà nước.

Điều 11. Hình thức bảo đảm tiền vay

1-Bên vay đồng ý thế chấp, cầm cố cho Ngân hàng các loại tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc, lãi và phí theo hợp đồng tín dụng này. Khi tài sản đã được hình thành đưa vào sử dụng bên vay và Ngân hàng phải lập phụ lục cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay trong đó mô tả đặc điểm, xác định giá trị tài sản đã được hình thành.

2-Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay hoặc bảo lãnh của bên thứ 3 và các hình thức bảo đảm khác (nếu có).

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên vay

1. Được cung ứng vốn vay theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng này.
2. Có quyền yêu cầu Ngân hàng bồi thường mọi thiệt hại phát sinh do Ngân hàng vi phạm Hợp đồng tín dụng gây nên.
3. Chấp hành những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quan hệ tín dụng và các chế độ, hướng dẫn của Ngân hàng.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; cung cấp các chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay và tạo điều kiện cho Ngân hàng kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn theo yêu cầu của Ngân hàng.
5. Bên vay mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng trong thời gian còn dư nợ vay theo Hợp đồng này.
6. Đối chiếu nợ gốc và lãi vay theo yêu cầu của Ngân hàng (nếu có).
7. Trả nợ gốc và lãi vay đầy đủ, đúng hạn theo lịch đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng này. Bên vay phải sử dụng tối đa các nguồn vốn sau để trả nợ Ngân hàng: khấu hao cơ bản của dự án vay vốn (kể cả khấu hao cơ bản các tài sản cố định khác mà Nhà nước cho phép Bên vay để lại); lợi nhuận; các quỹ; các nguồn hợp pháp khác.
8. Trường hợp Bên vay có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác, Bên vay uỷ quyền cho các TCTD đó được trích tài khoản tiền gửi để trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng bằng thể thức thanh toán Uỷ nhiệm thu theo quy định tại Điều 6, Điều 8 và các trường hợp tại Khoản 5 Điều 13 Hợp đồng này.
9. Gửi cho Ngân hàng các báo cáo tài chính định kỳ quý, năm và các báo cáo thường kỳ khác về hoạt động của Bên vay. Bên vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, hợp pháp trong các báo cáo gửi đến Ngân hàng.
10. Bên vay phải thông báo kịp thời cho Ngân hàng về:
 - Những thay đổi ảnh hưởng hoặc đe dọa đến giá trị của tài sản thế chấp, tài sản đầu tư bằng vốn vay;
 - Những thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Bên vay và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi vay cho Ngân hàng;
 - Thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự;
 - Đổi tên, thay địa chỉ trụ sở chính của Bên vay;
 - Bên vay đang trong quá trình tiến hành thay đổi hình thức sở hữu, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, ngừng hoạt động, giải thể
 - Thay đổi tình trạng của Bên bảo lãnh;
11. Chấp hành đúng các cam kết về tài sản thế chấp, cầm cố.

Trong trường hợp không trả được nợ, Bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ theo thoả thuận trong hợp đồng thế chấp, cầm cố liên quan đến Hợp đồng này. Nếu tiền thu được do xử lý tài sản thế chấp, cầm cố không đủ để thanh toán nợ gốc và lãi vay thì Bên vay phải tiếp tục bảo đảm nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho Ngân hàng.
12. Trước khi thay đổi hình thức sở hữu, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, Bên vay phải trả hết nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng; trường hợp chưa trả hết nợ vay thì Bên vay phải làm thủ tục chuyển nợ vay cho chủ sở hữu mới trước khi bàn giao tài sản để chủ sở hữu mới ký nhận nợ lại với Ngân hàng.
13. Trong thời gian Bên vay chưa trả hết nợ và lãi vay, khi nhượng bán, điều chuyển, thanh lý tài sản đầu tư bằng vốn vay, Bên vay phải thông báo bằng văn bản và được sự thoả thuận bằng văn bản của Ngân hàng. Toàn bộ tiền thu được phải chuyển hết vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng để hoàn trả

nợ gốc và lãi vay. Nếu không đủ Bên vay phải dùng các nguồn khác để trả nợ gốc và lãi vay Ngân hàng.

14. Bên vay không được dùng tài sản được đầu tư bằng vốn vay của Ngân hàng để thế chấp, cầm cố cho một tổ chức khác khi chưa trả hết nợ gốc và lãi vay theo Hợp đồng này.

15. Bên vay phải thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định và thanh toán trả cho Ngân hàng phí đăng ký giao dịch bảo đảm sau khi đăng ký.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Có trách nhiệm cung ứng vốn vay theo yêu cầu của Bên vay đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại cho Bên vay do việc Ngân hàng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

3. Kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay vốn và quá trình thu nợ, thu lãi đến khi kết thúc Hợp đồng này.

4. Yêu cầu Bên vay cung cấp toàn bộ các báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

5. Đình chỉ cho vay và thu nợ trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- Phát hiện Bên vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích;
- Bên vay cung cấp thông tin sai lệch về việc sử dụng vốn vay và tình hình tài chính của Bên vay.
- Tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên vay đe dọa nghiêm trọng đến khả năng trả nợ Ngân hàng;
- Bên vay giải thể, ngừng hoạt động;
- Bên vay chia, tách, hợp nhất hoặc sáp nhập với tổ chức khác mà không thực hiện theo Khoản 10 Điều 12.

- Bên vay không trả được bất kỳ một khoản nợ nào đến hạn phát sinh từ Hợp đồng tín dụng này mà không được gia hạn, hoặc đã hết thời gian gia hạn;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Bên vay không có người bảo lãnh hoặc tài sản khác để đảm bảo thay thế;

- Người Bảo lãnh cho Bên vay theo hợp đồng này bị phá sản, giải thể hoặc bất kỳ nguyên nhân nào và không còn khả năng đảm bảo nghĩa vụ của Bên bảo lãnh mà Bên vay không có người bảo lãnh hoặc tài sản khác bảo đảm thay thế;

- Có các vụ kiện đe dọa đến tài sản của Bên vay có khả năng ảnh hưởng đến việc trả nợ cho Ngân hàng.

6. áp dụng các biện pháp cần thiết để thu nợ và lãi.

7. Ngừng cho vay khi người quản trị điều hành của Bên vay bị khởi tố hình sự liên quan đến vốn vay và hoạt động của Bên vay.

8. Xem xét chấp thuận việc trả nợ trước hạn và tính lãi trong thời gian trả nợ trước hạn theo Hợp đồng này và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

9. Yêu cầu Bên vay bồi thường thiệt hại do Bên vay vi phạm Hợp đồng này.

10. Khi Bên vay không còn khả năng trả nợ gốc và lãi, Ngân hàng có quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh để thu hồi nợ.

Điều 14. Những điều khoản chung

1- Thông báo: Mọi thông báo và thư từ giao dịch giữa hai bên được gửi theo địa chỉ nêu trong hợp đồng này (trừ trường hợp đã có thông báo thay đổi địa chỉ khác bằng văn bản) và được lập thành văn bản và có chữ ký của người có thẩm quyền; nếu được chuyển bằng bưu điện thì ngày gửi đi được coi là ngày theo dấu xác nhận của bưu điện cơ sở nơi chuyển. Bên nhận coi như đã nhận được nếu được chuyển tới địa chỉ nơi nhận trong thời gian từ 7h30 đến 16h30 trong những ngày làm việc; nếu chuyển trực tiếp thì việc nhận coi như được thực hiện khi ký nhận với bộ phận hành chính văn thư của bên nhận.

2- Xử lý vi phạm hợp đồng: Trong thời gian hiệu lực Hợp đồng này, nếu một bên phát hiện bên kia vi phạm Hợp đồng, thì thông báo bằng văn bản cho bên kia biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà bên kia không khắc phục được thì bên yêu cầu được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi của mình theo Hợp đồng này.

3- Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản (Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng) do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký; những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng.

4- Giải quyết tranh chấp: Mọi bất đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không tự thương lượng được thì một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia làm căn cứ để xác định Hợp đồng đã phát sinh tranh chấp (một phần hoặc toàn bộ) để các bên đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của Tòa án có hiệu lực bắt buộc đối với các bên theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng kết thúc khi Bên vay trả nợ xong cả gốc, lãi, lãi phạt quá hạn, phí (nếu có) của toàn bộ những khoản vay đã phát sinh từ Hợp đồng này.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.

3. Sau khi Bên vay trả hết nợ gốc, lãi, lãi quá hạn và phí (nếu có), Hợp đồng này coi như được thanh lý. Trường hợp cần thiết, một trong hai bên có thể yêu cầu bên kia lập biên bản thanh lý.

4. Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính, có giá trị pháp lý như nhau: Ngân hàng giữ 03 bản, Bên vay giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN VAY

(Họ, tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Họ, tên, chức vụ, ký, đóng dấu)